



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1397

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 24/03/2023 đến ngày 30/03/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	27 - 03		28 - 03		29 - 03		30 - 03	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	486	490	490	494	486	490	490	494
	5% tấm	476	480	480	484	476	480	480	484
	25% tấm	454	458	456	460	454	458	456	460
	Hom Mali 92%	818	822	813	817	818	822	813	817
	Gạo đỏ 100% Stxd	478	482	480	484	478	482	480	484
	A1 Super	417	421	416	420	417	421	416	420
VIỆT NAM	5% tấm	463	467	468	472	463	467	468	472
	25% tấm	443	447	448	452	443	447	448	452
	Jasmine	538	542	548	552	538	542	548	552
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	432	436	432	436	432	436	432	436
	25% tấm	417	421	417	421	417	421	417	421
	Gạo đỏ 5% Stxd	378	382	378	382	378	382	378	382
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
	25% tấm	428	432	428	432	428	432	428	432
	100% tấm Stxd	413	417	413	417	413	417	413	417
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	538	542	538	542	538	542	538	542
MỸ	4% tấm	735	739	735	739	735	739	735	739
	15% tấm (Sacked)	738	742	738	742	738	742	738	742
	Gạo đỏ 4% tấm	788	792	788	792	788	792	788	792
	Calrose 4%	1.712	1.716	1.712	1.716	1.712	1.716	1.712	1.716

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Indonesia:

****Tình hình nhập khẩu gạo***

Ngày 27/03/2023

(Nguồn Oryza.com)

Cơ quan hậu cần nhà nước Indonesia Bulog sẽ nhập khẩu 2 triệu tấn gạo vào năm 2023, Reuters dẫn lời thư ký công ty của Bulog cho biết.

Ông nói với các phóng viên rằng cơ quan này sẽ nhập khẩu 500.000 tấn gạo trong giai đoạn đầu tiên.

Việc nhập khẩu nhằm ổn định nguồn cung gạo.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng 5% tấm kết thúc tuần cao hơn do thương nhân đang tập trung mua vào gạo nguyên liệu chuẩn bị giao các tàu Iraq cùng với tin tức Indonesia nhập khẩu 500 ngàn tấn gạo trong tháng 4/2023. Trong khi đó, giá chào gạo đỏ ổn định và giá gạo thơm Hom Mali giảm do nhu cầu mới vắng mặt.

Theo dự báo mới nhất từ Bộ Nông Nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng gạo xay xát năm thị trường 2023/24 ước đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm qua với 20,4 triệu tấn, tăng 1% so với 2022/23. Dự kiến diện tích xuống giống và sản lượng vụ chính thu hoạch vào quý 4/2023 và quý 1/2024 lần lượt là 9,4 triệu ha và 15,5 triệu tấn gạo xay xát, cao hơn lần lượt 0,3% và 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, diện tích xuống giống và sản lượng vụ mùa thu hoạch vào quý 1-2/2024 ước khoảng 1,8 triệu ha và 4,91 triệu tấn gạo xay xát, lần lượt không đổi và tăng 1,2% so với niên vụ 2022/23. Thái Lan đang bước vào thu hoạch vụ mùa 2022/23 với sản lượng dự kiến cao hơn 9,2% so với niên vụ 2021/22, đạt 4,85 triệu tấn gạo xay xát nhờ nguồn nước tưới tiêu dồi dào. Nông dân Thái Lan dự kiến sẽ mở rộng diện tích gieo sạ vụ chính trong năm nay sau khi giá lúa tăng liên tục trong tháng 2 vừa qua, với giá lúa hạt dài và lúa thơm lần lượt cao hơn 16% và 18% so với cùng kỳ 2022. Tương tự, người trồng lúa Thái Lan cũng sẽ gia tăng diện tích xuống giống lúa nếp trong năm 2023 do giá lúa nếp trong tháng 2/2023 cao hơn đến 19% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Cục Thủy lợi Hoàng gia Thái Lan cũng cho biết hệ thống thủy lợi đã bắt đầu cung cấp nước cho một số khu vực từ 15/3 vừa qua, đặc biệt sẽ đảm bảo đủ nguồn nước tưới tiêu sớm cho những vùng canh tác thêm vụ (xen với vụ chính).

Trong năm 2022, Thái Lan đã xuất khẩu 7,7 triệu tấn gạo các loại, tăng 26% so với năm 2021; gồm 4,44 triệu tấn gạo trắng, 1,57 triệu tấn gạo thơm, 1,51 triệu tấn gạo đỏ và 171 ngàn tấn nếp. Theo USDA, xuất khẩu gạo Thái Lan trong năm 2023 dự báo tăng 4% đạt 8 triệu tấn gạo các loại do nhu cầu thế giới tăng cao và sản lượng trong nước dồi dào.

Ấn Độ:

Giá chào gạo đỏ 5% tám tuần qua giảm nhẹ do vụ Rabi thu hoạch rộ. Các nhà nhập khẩu vẫn đang chờ giá giảm thêm và do đó thị trường tuần qua cũng chưa ghi nhận nhiều giao dịch mới. Trong khi đó, giá chào gạo trắng 5% kết thúc tuần ngày 24/3 cao hơn do cung cấp hạn chế khi phần lớn sản lượng vụ Rabi được dùng cho chế biến gạo đỏ. Nhu cầu nhập khẩu 200 ngàn tấn gạo basmati trong vòng 2 tháng tới của chính phủ Iran đang hỗ trợ tích cực cho phân khúc này. Tuy nhiên, một số nguồn tin khác lại cho biết có thể chính phủ Iran sẽ mở thầu nhập khẩu với số lượng 120 ngàn tấn. Phương thức thanh toán tiếp tục là vấn đề đối với thị trường này khi Euro có khả năng là đồng tiền duy nhất được phép sử dụng. Bên cạnh đó, khối lượng gạo basmati xuất khẩu sang châu Âu cũng lạc quan hơn nhờ dư lượng thuốc trừ sâu (cụ thể là hoạt chất tricyclazole) giảm đáng kể và bắt đầu đáp ứng được các quy định khắt khe của khu vực này.

Bộ Tài chính Ấn Độ vừa qua đã đồng ý cho xuất khẩu 100 ngàn tấn gạo tám sang Gambia và 250 ngàn tấn gạo tám sang Senegal và 9.990 tấn gạo tám sang Djibouti và Ethiopia theo cơ chế đặc biệt.

Pakistan:

Thị trường ngoại hối tuần qua ổn định, các thương nhân kỳ vọng giá gạo nội địa sẽ hạ nhiệt khi lúa mì rộ vụ. Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 553.408 tấn gạo các loại trong tháng 2/2023, tăng khoảng 13% so với cùng kỳ 2022 và tăng gần gấp đôi so với tháng 1/2023, gồm 509.271 tấn gạo non-basmati và 44.137 tấn gạo basmati. Lũy kế xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2023 đạt 898.691 tấn, giảm 2,38% so với cùng kỳ 2022.

Miền Đilen:

Thị trường tiếp tục yên ắng do giá chào kém cạnh tranh. Nhân tố sôi động duy nhất trong tuần qua là giao dịch gạo trắng hạt ngắn (kayinma) 5% tám với mức giá 540-550 USD/T/FOB FCL đi Thổ Nhĩ Kỳ. Riêng mặt hàng gạo tám trắng vẫn đón nhận một số nhu cầu mới từ các khách hàng truyền thống khu vực châu Âu.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 23/03	Ngày 27/03	Ngày 28/03	Ngày 29/03	Ngày 30/03
Trung Quốc (CNY/USD)	6.87	6.88	6.87	6.89	6.87
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15180.18	15118.62	15050.84	15041.46	15037.17
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.43	4.42	4.41	4.42	4.42
Philippines Peso (PHP/USD)	54.31	54.13	54.35	54.33	54.40
Hàn Quốc (KRW/USD)	1298.84	1300.10	1296.97	1303.56	1297.69
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	130.62	131.52	130.96	132.70	132.70
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.36	82.25	82.11	82.20	82.12
Miến Điện (MMK/USD)	2096.87	2099.00	2098.27	2098.28	2097.76
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282.87	283.64	283.50	283.46	283.60
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.20	34.43	34.23	34.21	34.18
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23492.12	23574.43	23546.73	23564.69	23460.49

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 30/03/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Đông Xuân 2022-2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,478 triệu ha/1,510 triệu ha đạt gần 98% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 1,006 triệu ha với năng suất khoảng 71,5 tạ/ha, sản lượng đạt 7,193 triệu tấn.

+ Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 256 ngàn ha/1,5 triệu ha đạt 17% diện tích kế hoạch.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 24.03.2023 đến 30.03.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 7.687 ha (tăng 473 ha so với kỳ trước, giảm 2.651 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 232 ha; phòng trừ trong kỳ 4.899 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Phú Thọ,

Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Gia Lai, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Tiền Giang, Hậu Giang...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 894 ha (giảm 3.483 ha so với kỳ trước, giảm 8.498 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 649 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Tây Ninh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bình Dương...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 724 ha (giảm 5.130 ha so với kỳ trước, giảm 3.848 ha so với CKNT), nhiễm nặng 14 ha, phòng trừ trong kỳ 372 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đắk Lắk, Tiền Giang, Tây Ninh Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang, Vĩnh Long...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 793 ha (giảm 443 ha so với kỳ trước, giảm 1.294 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 409 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Gia Lai, Tây Ninh, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 777 ha (tăng 139 ha so với kỳ trước, giảm 1.019 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 235 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Điện Biên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bà Rịa Vũng Tàu...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 2.160 ha (giảm 2.059 ha so với kỳ trước, giảm 2.528 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.721 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Yên, Gia Lai, Long An, Bạc Liêu, Long An, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu ...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 2.639 ha (giảm 4.494 ha so với kỳ trước, giảm 10.187 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 1.892 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Gia Lai, Bạc Liêu, Tây Ninh, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, ...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 3.533 ha (tăng 1.288 ha so với kỳ trước, giảm 632 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 68 ha; đã phòng trừ trong kỳ 1.992 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Tây Ninh...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.876 ha (giảm 10.568 ha so với kỳ trước, tăng 2.688 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.684 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hải Phòng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Đồng Nai, Cần Thơ, Bình Phước...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 9.648 ha (tăng 400 ha so với kỳ trước, tăng 540 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 591 ha; phòng trừ trong kỳ 2.088 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thái Bình, Vĩnh Phúc, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Nai, Đồng Tháp, Long An, Cần Thơ...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 284 ha (tăng 179 ha so với kỳ trước, tăng 138 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 169 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Yên Bái, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, Bình Phước, Đồng Nai, Bến Tre, Kiên Giang...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- **Bệnh đạo ôn lá:** tiếp tục hại tăng trên các trà lúa, giống nhiễm trong điều kiện thời tiết thuận lợi, đặc biệt những diện tích lúa đã bị nhiễm bệnh chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ nhưng hiệu quả không cao.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** sâu non tiếp tục hại diện hẹp trên lúa sớm – chính vụ.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn* hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; *ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ, ruồi đục nõn, bọ xít đen, rầy nâu- rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm* tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- **Bệnh đạo ôn lá:** tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa giai đoạn cuối đẻ nhánh - đứng cái, có khả năng gây cháy lụi những diện tích giống nhiễm bón thừa đạm trên lúa trà muộn. Trên lúa Đông Xuân sớm tại các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) bệnh phát triển chậm lại và chuyển sang gây hại cổ lá đòng.

- **Bệnh đạo ôn cổ bông:** có khả năng phát sinh trên lúa trà cực sớm giai đoạn trổ bông tại Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Hà Tĩnh nếu trong những ngày tới thời tiết tiếp tục có mưa, trời âm u.

- **Bệnh bạc lá và đốm sọc vi khuẩn:** tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa trà sớm, chính vụ giai đoạn đứng cái - đòng trổ, hại nặng trên những chân ruộng

bón phân không cân đối (thừa đạm, thiếu kali) khi gặp điều kiện mưa rào, giông, gió lớn.

- *Bệnh khô vằn*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng nhanh trên lúa trà sớm, chính vụ giai đoạn đồng – trổ.

Ngoài ra, *Rầy nâu, rầy lưng trắng* có khả năng phát sinh gây hại nhẹ - trung bình trên lúa Đông Xuân sớm tại các tỉnh phía Nam khu vực; *Chuột* tiếp tục phát sinh gây hại trên các trà lúa, hại nặng tại vùng gần gò bãi, khu dân cư

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

+ Đồng bằng:

- *Rầy nâu và rầy lưng trắng, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt...* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân giai đoạn trổ - chín. *Bọ trĩ, ốc bươu vàng,...* hại rải rác lúa Xuân Hè giai đoạn sạ - mạ.

+ Tây Nguyên: *Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt,...* hại rải rác trên lúa Đông Xuân giai đoạn đồng trổ - chín. *Chuột* hại nhẹ trên các trà lúa và giống gieo lúa Xuân Hè.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 2-4, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng. Cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến rầy nâu trên đồng ruộng nhất là trên trà lúa giai đoạn đồng-trổ.

- *Bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh lem lép hạt*: Tiếp tục phát triển trên trà lúa Đông Xuân 2022 - 2023, do điều kiện thời tiết ngày nắng, có lúc gián đoạn, chiều tối và đêm có mưa, sáng sớm có sương mù, đặc biệt là ruộng gieo trồng giống nhiễm, sử dụng phân bón không cân đối và bón thừa phân đạm.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu 2023 mới xuống giống, đặc biệt trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước; *Chuột* gây hại trà lúa giai đoạn trổ chín.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lũy kế xuất khẩu từ ngày 01/01 đến 15/03/2023 đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 689,145 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 7,4% và về trị giá tăng 17,73%. Giá xuất khẩu bình quân đạt 530,12 USD/tấn, tăng 46,52 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/03 – 30/03/2023 có 51 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 285.350 tấn gạo các loại trong đó, 47 tàu cảng Hồ Chí Minh và 04 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Grajales	HCM	28/02/2023	30.000	Cuba
2	Royal 18	HCM	04/03/2023	5.000	Philippines
3	Theometor	HCM	04/03/2023	35.700	Châu Phi
4	Vinh 02	Mỹ Thới	04/03/2023	4.900	Malaysia
5	Hà Đông	Mỹ Thới	05/03/2023	4.100	Philippines
6	Phú An 369	HCM	05/03/2023	4.000	Philippines
7	Giang Hải 09	HCM	06/03/2023	4.500	Philippines
8	Hà Đăng 168	HCM	06/03/2023	4.800	Philippines
9	Royal 45	HCM	06/03/2023	6.300	Philippines
10	Thái Bình 38	HCM	06/03/2023	5.000	Philippines
11	Viễn Đông 9	HCM	06/03/2023	6.000	Philippines
12	Tây Đô Star	HCM	07/03/2023	6.000	Philippines
13	J Bela	Mỹ Thới	09/03/2023	1.250	Philippines
14	Long Tân 99	HCM	09/03/2023	4.800	Philippines
15	Quang Minh 29	HCM	09/03/2023	6.600	Malaysia
16	Việt Hải Sun	Mỹ Thới	09/03/2023	6.800	Philippines
17	Hoàng Phương Vigor	HCM	10/03/2023	3.900	Philippines
18	Hoàng Tuấn 69	HCM	10/03/2023	3.800	Philippines
19	Trường Lộc 16	HCM	10/03/2023	4.000	Philippines
20	Hồng Lĩnh 1	HCM	11/03/2023	12.500	Indonesia
21	MD Sun	HCM	11/03/2023	6.600	Philippines
22	Giang Hải 11	HCM	12/03/2023	4.800	Philippines
23	Hòa Bình 09	HCM	12/03/2023	4.000	Philippines
24	Hải Bình 16	HCM	13/03/2023	4.000	Philippines
25	Việt Hải Sun	HCM	13/03/2023	4.000	Philippines
26	Hòa Bình 45	HCM	15/03/2023	4.000	Philippines
27	Dolphin 18	HCM	16/03/2023	4.000	Philippines
28	Quang Minh 6	HCM	17/03/2023	4.100	Malaysia
29	Thuận Phát 179	HCM	18/03/2023	2.600	Malaysia
30	New Xa La	HCM	19/03/2023	4.000	Philippines
31	Oriental Star	HCM	19/03/2023	6.000	Philippines
32	Royal 89	HCM	19/03/2023	5.000	Philippines
33	Giang Hải	HCM	20/03/2023	4.500	Philippines

Bản tin 1396 (Từ Ngày 24/03/2023 Đến Ngày 30/03/2023)

34	Green Sea	HCM	20/03/2023	4.600	Philippines
35	Green Sky	HCM	20/03/2023	5.000	Philippines
36	Hải Hà 388	HCM	20/03/2023	3.800	Philippines
37	Minh Huy 19	HCM	20/03/2023	4.000	Philippines
38	Quang Minh 5	HCM	20/03/2023	4.100	Malaysia
39	SGS Green	HCM	20/03/2023	4.600	Philippines
40	An Thịnh Phú 08	HCM	21/03/2023	6.800	Philippines
41	Aquamarine	HCM	21/03/2023	6.000	Philippines
42	Tân An Honesty	HCM	21/03/2023	4.000	Philippines
43	Tuấn Dũng 36	HCM	21/03/2023	6.000	Philippines
44	Hoàng Triều 69	HCM	26/03/2023	5.000	Philippines
45	Nashico Eagle	HCM	26/03/2023	6.400	Philippines
46	Royal 16	HCM	26/03/2023	5.000	Philippines
47	Phú An 368	HCM	27/03/2023	4.900	Philippines
48	Giang Hải 09	HCM	28/03/2023	4.800	Philippines
49	Hải Âu Star	HCM	28/03/2023	5.000	Philippines
50	Hoàng Dương Star	HCM	28/03/2023	6.800	Philippines
51	Sunrise 69	HCM	28/03/2023	6.500	Philippines
52	Tân An 01	HCM	28/03/2023	4.500	Philippines
Tổng				315.350	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	30/03	+/-	30/03	+/-	30/03	+/-	30/03	+/-	30/03	+/-	30/03	+/-	30/03	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6,350	+100	6,350	-	6,550	+300	6,550	+250	6,300	+100			6,850	+250	6,850	6,492
Lúa thường	6,150	-	6,150	-	6,400	+250	6,400	+250	6,200	+100	6,250	+150	6,250	+150	6,400	6,257
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	7,850	-	6,550	-100	8,000	+350	7,850	+350	6,525	+75			7,850	+250	8,000	7,438
Lúa thường	7,750	-	6,450	-100	7,575	+250	7,500	+500	6,450	+100			7,250	+150	7,750	7,163
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9,450	+300	9,450	+100	9,600	+200	9,500	+100	9,400	+50			9,750	-	9,750	9,525
Lứt loại 2	9,150	+100	9,150	+100	9,155	+80	9,100	+25	9,125	+50	9,200	+100	9,200	+100	9,200	9,154
Xát trắng loại 1			10,650	+300					10,550	+300	10,700	+200	11,000	+400	11,000	10,725
Xát trắng loại 2			10,250	+200					10,250	+250	10,250	+250	10,200	+200	10,250	10,238
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	9,050	+100	9,150	-	9,050	+175	9,000	+150	8,850	-	8,950	+100	9,100	+100	9,150	9,021
Tám 2/3			8,650	+200	8,850	+200			7,850	-			8,750	+150	8,850	8,525
Tám 3/4	7,850	+400	7,950	+400	8,550	+25									8,550	8,117
Cám xát	7,700	+150	7,750	+300	7,500	-25	7,550	+100	7,350	-	7,550	+100	7,600	+100	7,750	7,571
Cám lau	7,700	+150	7,700	+250	7,500	-25	7,550	+100	7,350	-	7,550	+100	7,600	+100	7,700	7,564
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	10,500	+150	10,500	+200	10,400	+150	10,500	+250	10,500	+200	10,400	+200	10,250	+150	10,500	10,436
10%			10,450	+200					10,450	+350					10,450	10,450
15%	10,300	+150	10,400	+200	10,100	+250			10,400	+600	10,300	+200	10,150	+150	10,400	10,275
20%			10,350	+200					10,200	+600					10,350	10,275
25%	10,100	+150	10,300	+200	9,800	+250			10,000	+500	10,100	+200	9,950	+150	10,300	10,042
